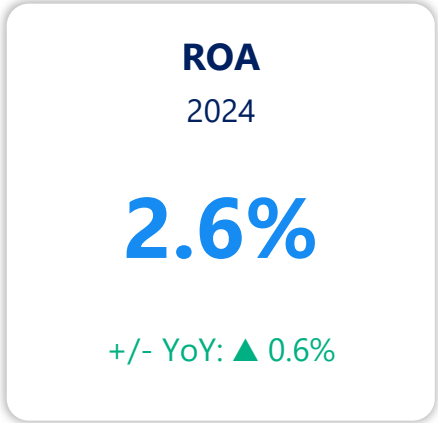
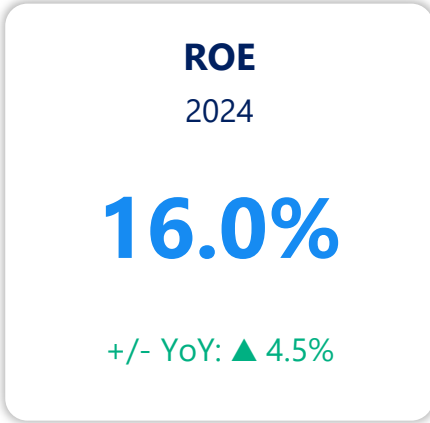
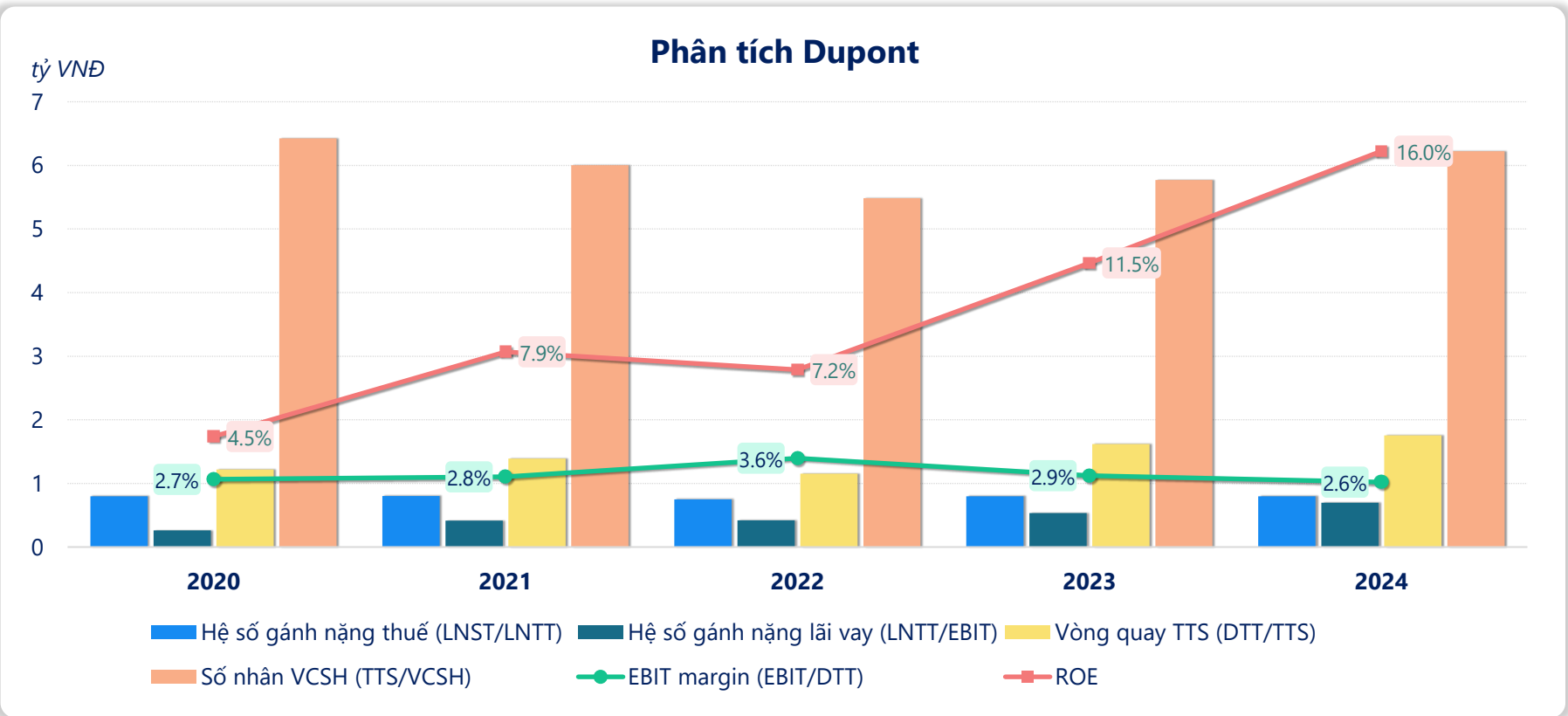
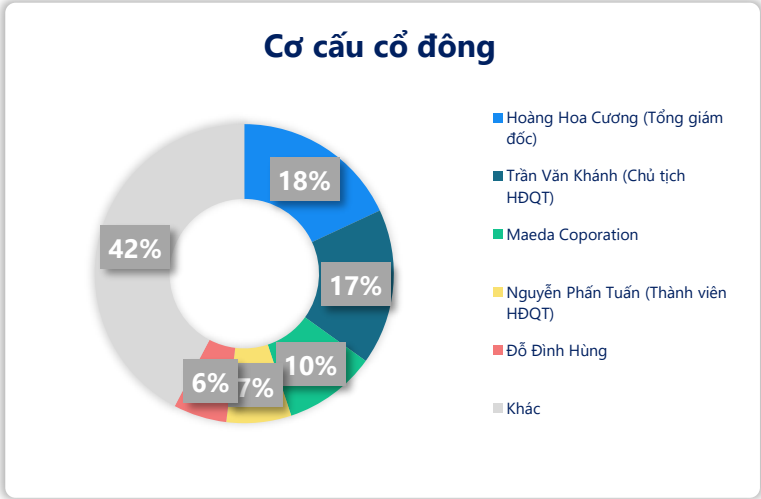


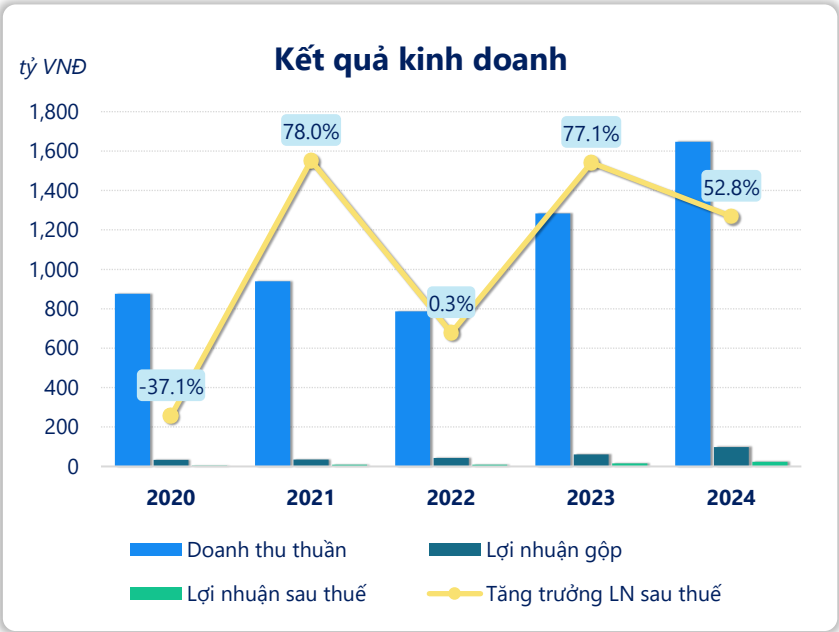
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		19,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		10,507 - 31,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		187
Số lượng CPLH (CP)		9,679,686
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,245
Sở hữu nước ngoài		10.3%
Beta		0.28
EPS		2,492
P/E		7.7

	YTD	1T	3T	6T
VC6		-19.2%	-15.7%	11.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



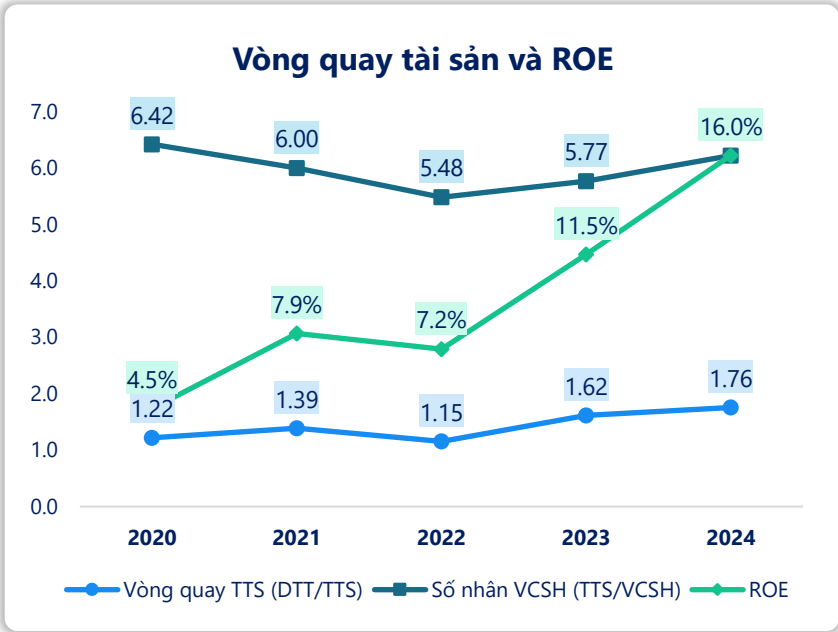
CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons (HNX: VC6)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.62%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

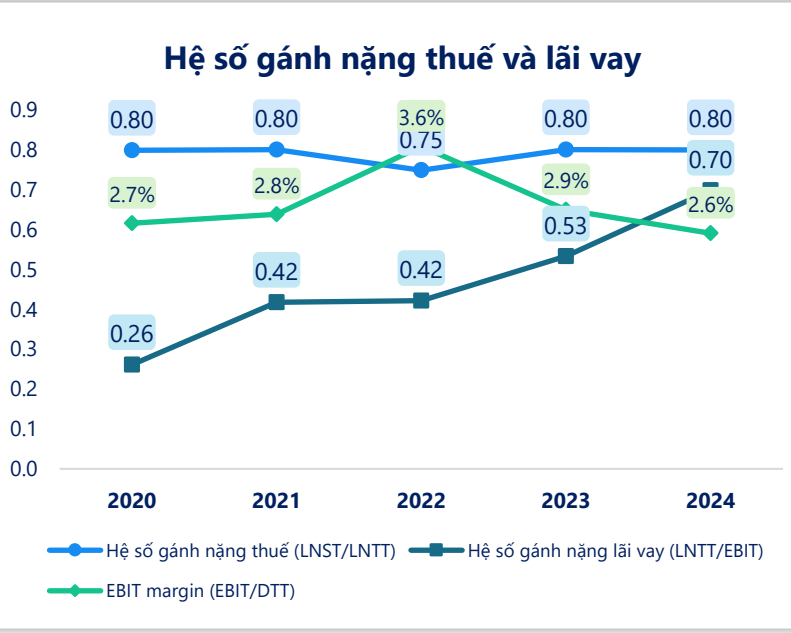
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.70**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **VC6** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 28.4%** đạt **1,647** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 52.8%** đạt **24.12** tỷ đồng.

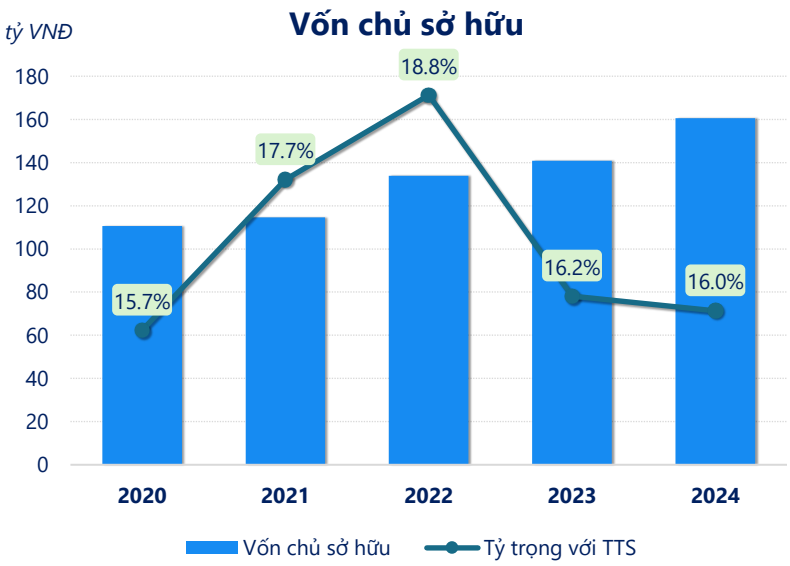
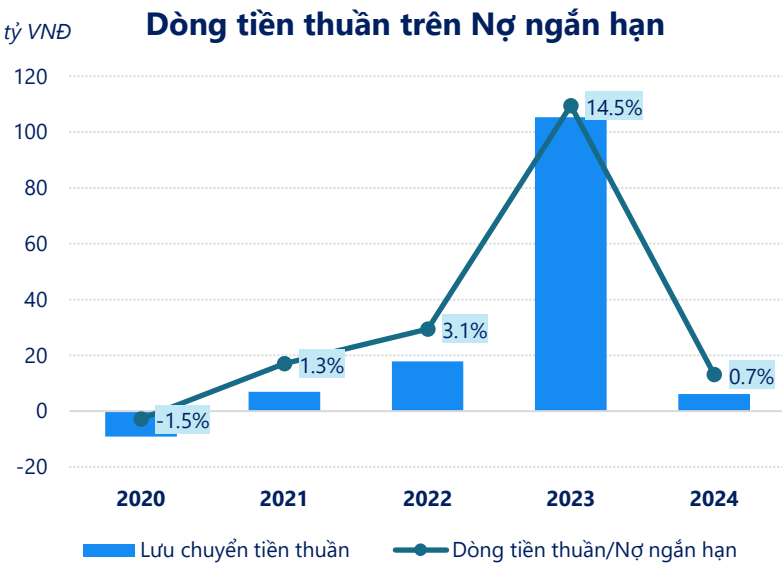
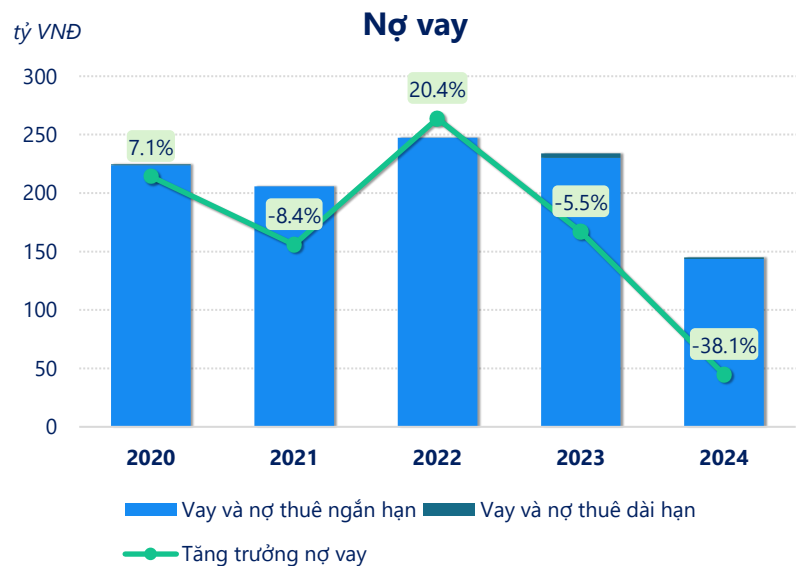
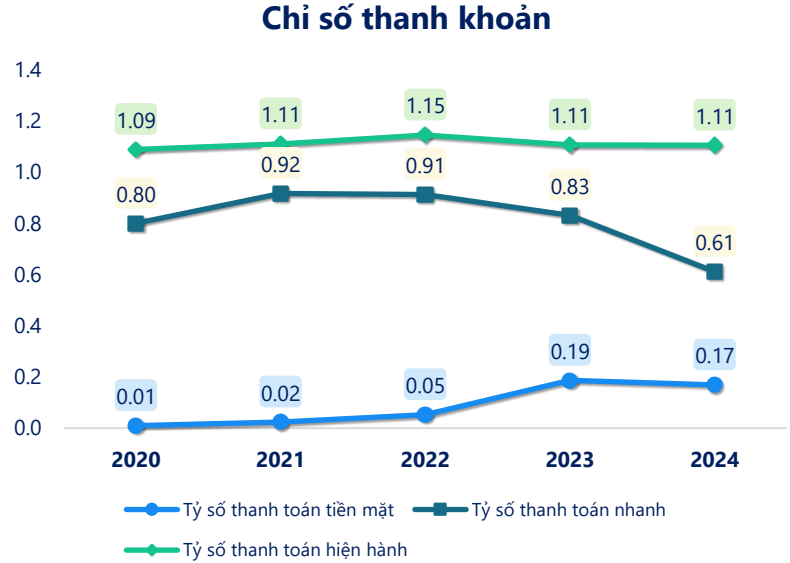
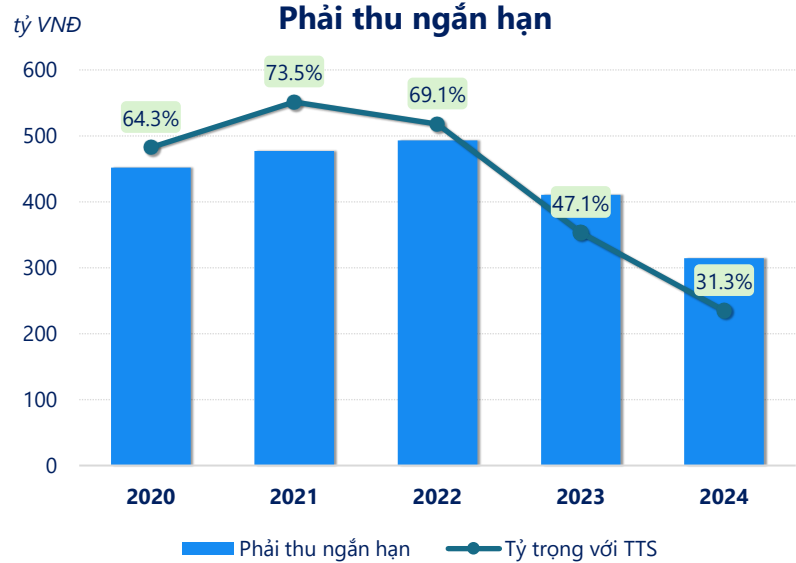
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.76**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **6.22** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,004	871	15.3%
Tài sản ngắn hạn	932	804	15.9%
Tiền và tương đương tiền	142	136	4.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	15.1	0.0%
Phải thu ngắn hạn	315	411	-23.4%
Hàng tồn kho	416	200	108%
Tài sản ngắn hạn khác	43.5	42.6	2.2%
Tài sản dài hạn	72.9	67.1	8.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	39.1	38.6	1.2%
Bất động sản đầu tư	18.3	18.4	-0.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.68	-100%
Tài sản dài hạn khác	15.5	9.39	65.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	844	730	15.6%
Nợ ngắn hạn	843	726	16.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	143	230	-37.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	433	375	15.5%
Nợ dài hạn	1.41	3.91	-64.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.41	3.91	-64.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	161	141	14.0%
Vốn chủ sở hữu	161	141	14.0%
Vốn điều lệ	96.8	88.0	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	876	939	786	1,283	1,647
Giá vốn hàng bán	844	904	743	1,222	1,549
Lợi nhuận gộp	32.7	35.0	43.3	61.3	97.8
Doanh thu HĐTC	10.8	8.96	10.0	12.2	1.71
Chi phí TC	17.8	15.5	16.5	17.5	13.7
Chi phí lãi vay	17.7	15.5	16.3	17.3	13.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	20.9	22.0	24.9	38.1	56.8
LN thuần từ HĐKD	4.75	6.41	11.9	17.8	29.0
Lợi nhuận khác	1.51	4.69	0.05	1.93	1.22
LN trước thuế	6.25	11.1	11.9	19.7	30.2
Lợi nhuận sau thuế	4.99	8.88	8.91	15.8	24.1
LNST của CĐ cty mẹ	4.99	8.88	8.91	15.8	24.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.71	13.4	-20.8	127	106
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.2	17.3	-13.8	0.76	-11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.72	-23.8	52.4	-22.3	-89.1
Tiền đầu kỳ	15.0	5.83	12.7	30.5	136
Lưu chuyển tiền thuần	-9.15	6.92	17.8	105	6.13
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.83	12.7	30.5	136	142